

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-11.4%	21.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.42
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

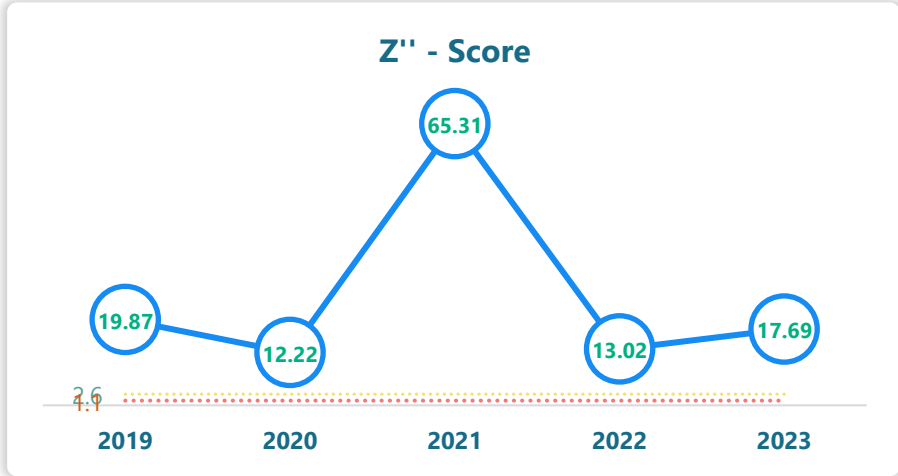
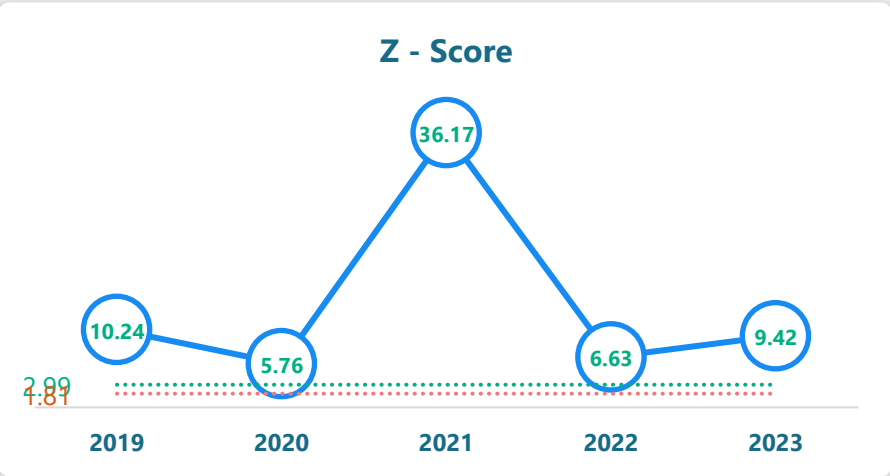
Hệ số nguy cơ phá sản	17.69
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	70.0	▲ 13.7
	tỷ VNĐ	▲ 24.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	6.02	▼ 1.85
	tỷ VNĐ	▼ 23.6%

ROE	2023	+/- YoY
	6.1%	▼ 2.1%

ROA	2023	+/- YoY
	5.2%	▼ 1.9%



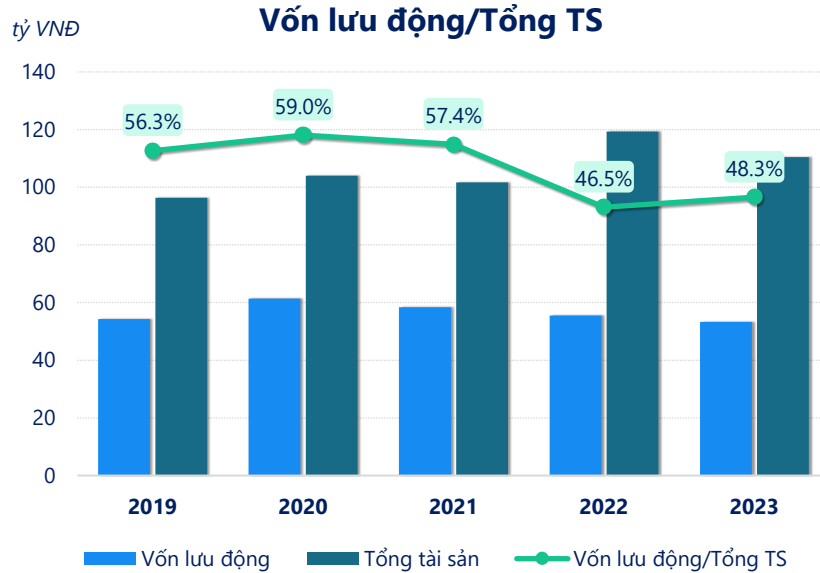
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BIO** năm **2023** đạt **9.42**, **cao hơn** so với năm 2022 (6.63). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BIO** năm **2023** đạt **17.69**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BIO** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 24.4%** đạt **70.03** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.6%** chỉ còn **6.02** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.12%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

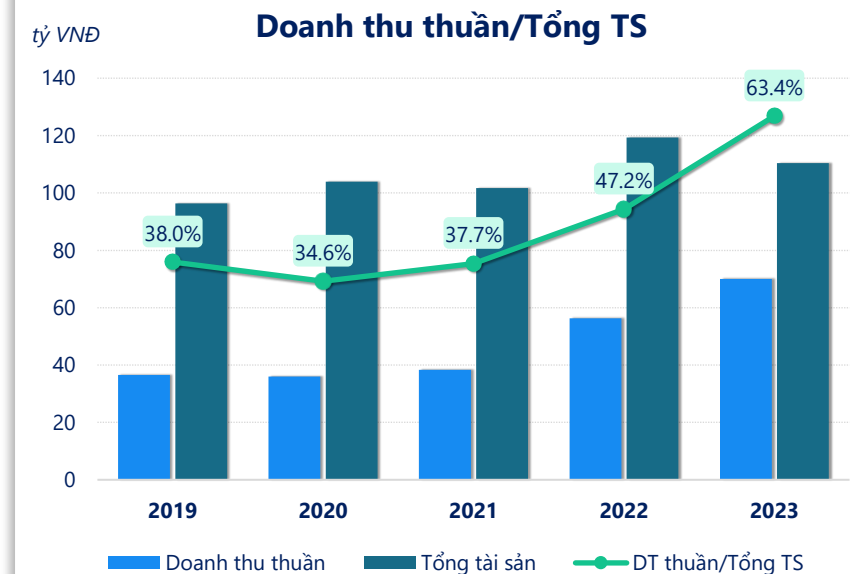
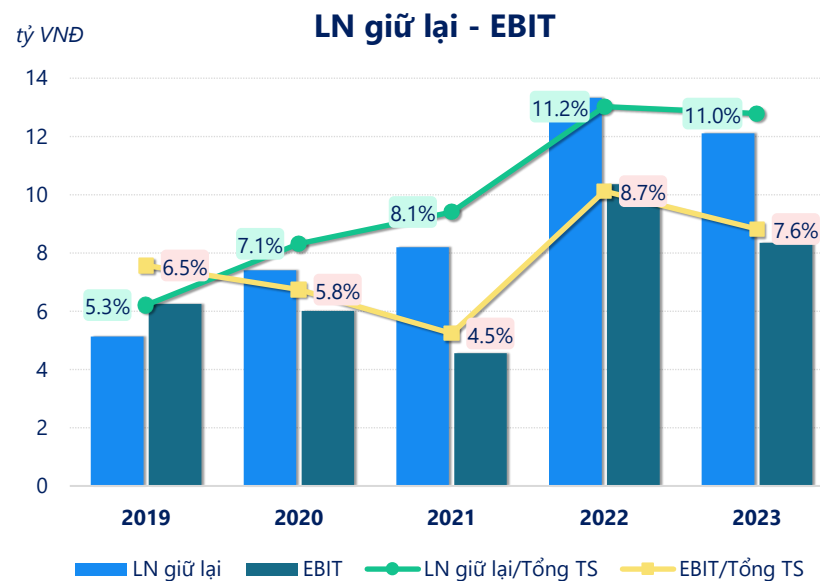
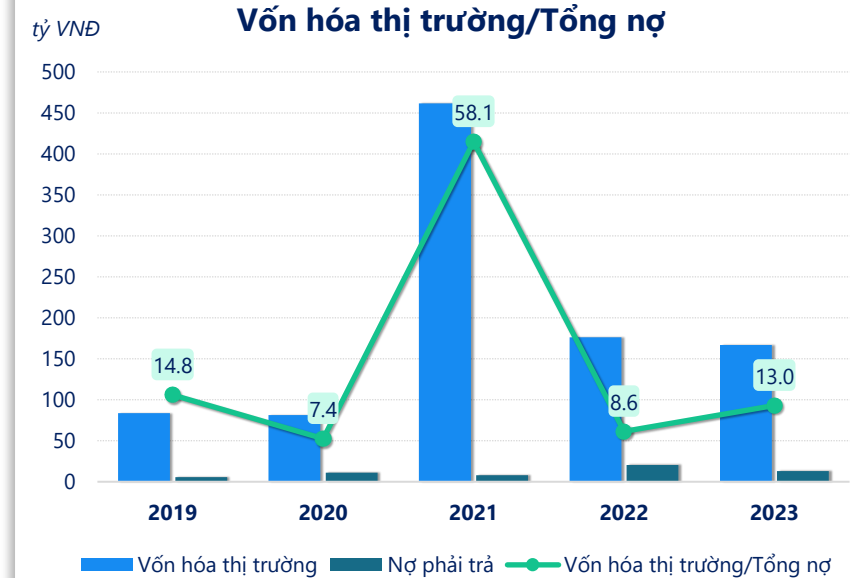
## CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (UPCOM: BIO)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 13.01**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>110</b>	<b>119</b>	<b>-7.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>66.1</b>	<b>71.0</b>	<b>-6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	21.7	24.2	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	30.8	31.7	-3.0%
Hàng tồn kho	8.98	10.3	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.67	4.84	-3.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>44.3</b>	<b>48.3</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.5	47.2	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.83</b>	<b>1.14</b>	<b>-27.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12.8</b>	<b>20.5</b>	<b>-37.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>15.5</b>	<b>-17.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.64	8.77	-24.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>5.04</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.04	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.6</b>	<b>98.8</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.6</b>	<b>98.8</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	85.6	85.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>36.6</b>	<b>36.0</b>	<b>38.3</b>	<b>56.3</b>	<b>70.0</b>
Giá vốn hàng bán	25.1	26.0	28.6	38.3	50.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>11.5</b>	<b>10.0</b>	<b>9.74</b>	<b>18.0</b>	<b>19.4</b>
Doanh thu HĐTC	2.37	2.29	0.92	1.79	1.79
Chi phí TC	0	0	0	0.46	0.25
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.46</b>	<b>0.25</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.25	0.23	0.34	0.50
Chi phí QLDN	6.98	6.05	6.39	9.12	12.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.24</b>	<b>6.00</b>	<b>4.04</b>	<b>9.90</b>	<b>8.10</b>
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	0.52	0.00	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.25</b>	<b>6.01</b>	<b>4.56</b>	<b>9.90</b>	<b>8.10</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.90</b>	<b>5.09</b>	<b>3.61</b>	<b>7.87</b>	<b>6.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.90</b>	<b>5.09</b>	<b>3.61</b>	<b>7.87</b>	<b>6.02</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.90	5.22	2.74	26.6	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.2	-7.76	16.9	-35.2	-4.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.79	-2.56	-2.57	4.03	-13.4
Tiền đầu kỳ	25.0	16.9	11.8	28.8	24.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.10</b>	<b>-5.10</b>	<b>17.0</b>	<b>-4.63</b>	<b>-2.45</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.9	11.8	28.8	24.2	21.7